

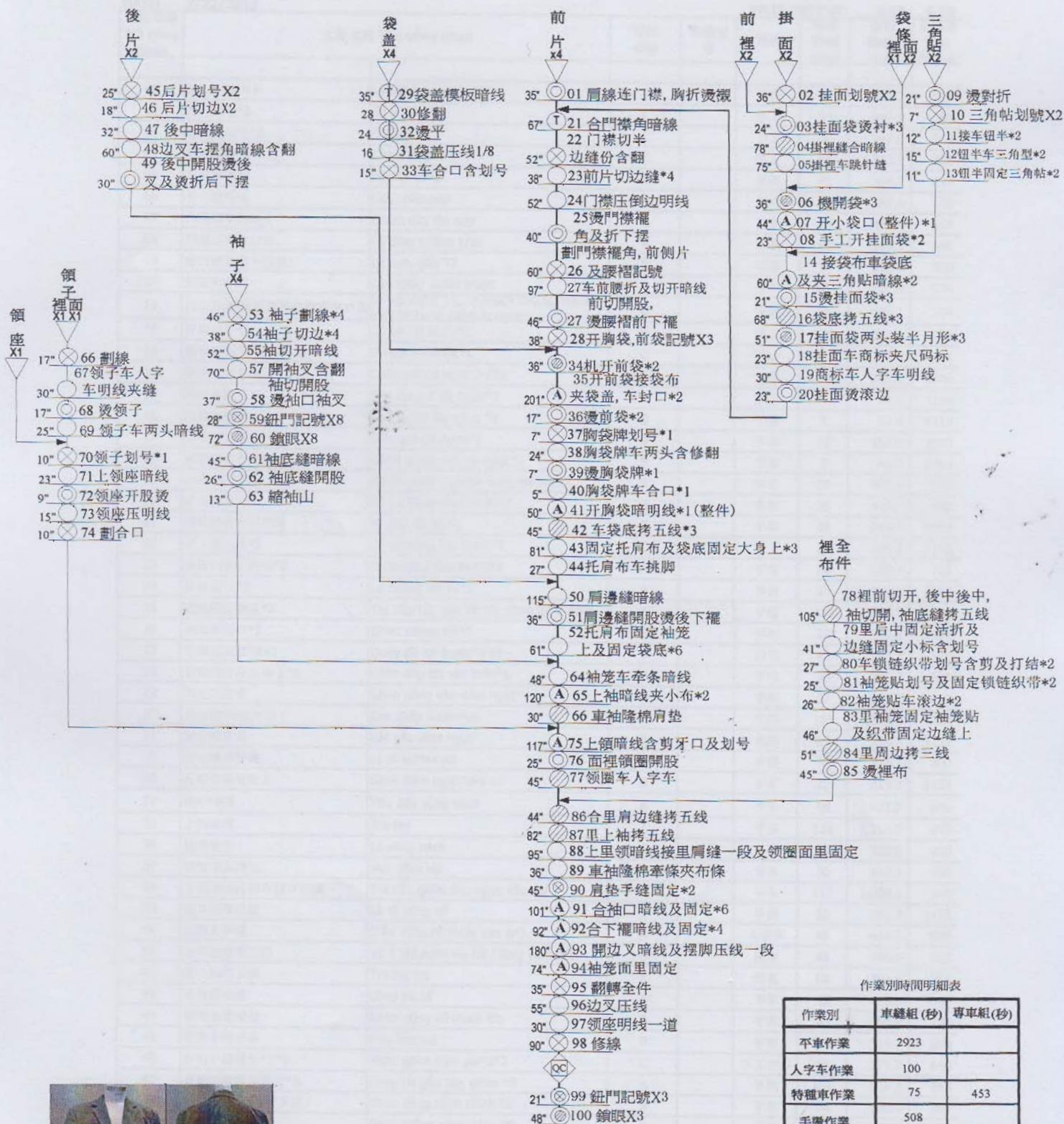
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-231B	款式說明 订单 : 5,108	制表人: NGA	日期: 2015/07/22	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 4128	特車組時間: 547	總時間: 4675		
生產出數: 6.98	特車組出數: 52.7	IE 總出數: 6.16		

PPIC 主管:

[Handwritten Signature]



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2923	
人字車作業	100	
特種車作業	75	453
手縫作業	508	
手工作業	522	94
合計工時(秒)	4128	547
出數(件)	6.98	52.7
總合計工時(秒)	4675	總出數(件) 6.16

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-2318**
DATE: **7/22/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **6.98** **6.98**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩縫, 門襟燙衬条	Là méch vai+nẹp TT	C	手燙	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Sd ly TT*2	C	手工	30	247.8	960
03	前側片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	30	247.8	960
04	前片切边*4	Chém sườn TT*4	C	手工	38	313.9	758
05	车前腰褶*2	May ly eo*2	B	平车	45	394.7	640
06	合门襟暗线	Cán chấp nẹp	B	专车	67	587.6	430
07	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	52	429.5	554
08	门襟压明线 1/16	Mí tăng cường 1/16	B	平车	42	368.3	686
09	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手燙	30	263.1	960
10	前切开暗线	Cán chấp sườn trước	B	平车	52	456.0	554
11	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫衬条	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch túi TT*2+ là méch ly ngực	B	手燙	56	491.1	514
12	开袋记号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
13	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chấn coi túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
15	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
16	胸袋条烫折	Là gấp coi túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
17	熊袋牌明线 1/8*1	Điều coi túi ngực*1	B	平车	18	157.9	1600
18	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
19	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	50	465.0	576
20	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
21	袋贴接袋布压明线	Mí đắp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
22	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
23	前袋口固定两端*2	Chấn túi 2 đầu trước*2	A	平车	38	353.4	758
24	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694
25	袋贴固定袋盖*2	Tra nắp túi, cán lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平车	116	1,078.8	248
26	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
27	车袋底暗线*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	拷克	45	394.7	640
28	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平车	36	315.7	800
29	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	27	236.8	1067
30	肩边缝暗线(对格)	Cán chấp sườn+vai	B	平车	115	1,008.6	250
31	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
32	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	36	315.7	800
33	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
34	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
35	上袖暗线	Tra tay	A	平车	120	1,116.0	240
36	袖笼烫平	Là vòng nách	B	手燙	32	280.6	900
37	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	263.1	960
38	上领暗线托肩布固定肩缝	Tra cổ, ghim đắp ngực cầu vai	A	平车	117	1,088.1	246
39	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
40	领圈人字缝	Điều vòng cổ (mây can sai)	A	人字车	45	418.5	640
41	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B	拷克	44	385.9	655
42	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	82	762.6	351
43	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
44	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	40	350.8	720
45	袖笼车棉牵条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
46	肩垫手缝固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工专车	45	371.7	640
47	合袖口暗线及固定*5	Lồng lót gấu tay, ghim *5	A	平车	101	939.3	285
48	袖笼圈面里固定(下段)	Ghim vòng nách chính lót	B	平车	74	649.0	389
49	袖笼固定*6	Ghim giăng vòng nách *6	B	平车	15	131.6	1920
50	合下摆暗线夹固定*4	Lồng lót gấu, ghim *4	A	平车	92	855.6	313
51	合边叉暗线及后叉摆脚压线一段	Lồng lót sê sườn, mí gấu sê sau 1 đoạn	A	平车	180	1,674.0	160
52	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
53	后叉压明线	Mí sê sườn	B	平车	55	482.4	524

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-231B**
DATE: **7/22/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.98** **6.98**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
54	中領單針明線	Diều chân cổ 1 kim	B	平車	30	263.1	960
55	鈕門記號*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工專車	21	173.5	1371
56	鎖眼*3,鎖眼打結	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	專車	48	421.0	600
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	90	743.4	320
	袋蓋*4	Nắp túi*4					
A01	袋蓋模板暗線*2	Cán chắp nắp túi (bìa mẫu)*2	B	專車	35	307.0	823
A02	修翻袋蓋*2	Sửa lộn nắp túi*2	C	手工	28	231.3	1029
A03	燙袋蓋*2	Là nắp túi*2	B	手燙	24	210.5	1200
A04	袋蓋明線1/8	Mí nắp túi 1/8	B	平車	16	140.3	1800
A05	袋蓋合口*2	SD miệng nắp túi*2	C	平車	10	82.6	2880
A06	袋蓋切合口*2	Chém miệng nắp túi*2	C	平車	5	41.3	5760
	挂面*2	Đáp nẹp*2					
B01	挂面開袋記號*3及划边	SD bổ túi đáp nẹp*3, xung quanh đáp nẹp	C	手工	36	297.4	800
B02	三角貼燙折*2	Là gấp đáp tam giác*2	B	手燙	21	184.2	1371
B03	三角帖划號*2	SD đáp tam giác*2	C	手工	7	57.8	4114
B04	車鈕半*2	Cán khuy, may khuy*2	B	平車	12	105.2	2400
B05	鈕半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B	平車	15	131.6	1920
B06	鈕半固定三角*2	Ghim khuy vào đáp tam giác*2, sd	B	平車	11	96.5	2618
B07	挂面燙燙村条*3	Là méch túi đáp nẹp*3	B	手燙	24	210.5	1200
B08	挂面機開袋*3	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*3	B	專車	54	473.6	533
B09	里開袋(小挂面袋)*1	May túi đáp nẹp nhỏ*1	A	平車	40	372.0	720
B10	挂面機開袋*2	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*2, cơ túi*2	B	專車	36	315.7	800
B11	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*2	C	手工	23	190.0	1252
B12	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A	平車	38	353.4	758
B13	燙挂面袋*2	Là miệng túi*3	B	手燙	21	184.2	1371
B14	接袋布夾三角帖*2及袋底固定边	Cán lót túi, ghim đáp tam giác*2, ghim lót	A	平車	60	558.0	480
B15	袋底拷五线*3	VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B	拷克	68	596.4	424
B16	挂面袋两头装饰线	Diều trang trí 2 đầu túi*2*3	B	專車	51	447.3	565
B17	車商標及固定尺碼標	Mí dán mác chính đáp nẹp, đặt mác cỡ	B	平車	23	201.7	1252
B18	挂面貼商標人字縫明线	Diều mác đáp nẹp (máy cán sai)	B	人字車	25	219.3	1152
B19	里前下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu lót TT	B	拷克	12	105.2	2400
B20	挂面接里布	Cán đáp nẹp vào lót, cuốn viền	B	平車	78	684.1	369
B21	挂里跳脚針縫	Diều đáp nẹp bỏ mũi	B	跳脚	75	657.8	384
B22	挂面燙滾边	Là viền đáp nẹp	B	手燙	23	201.7	1252
	后片*2	Thân sau*2					
C01	后片划號*2	SD TS *2	C	手工	35	289.1	823
C02	后片切边*2	Chém TS*2	C	平車	22	181.7	1309
C03	后中暗线	Cán chắp giữa sau	B	平車	32	280.6	900
C04	车边叉三角及修翻	Chặn sê 2 bên + lộn	B	平車	60	526.2	480
C05	后中开股及烫后叉及后下摆	Là rẽ giữa sau + gấu TS+ méch cổ	B	手燙	30	263.1	960
	袖子	Tay*4					
D01	袖子划號	SD tay*4	C	手工	46	380.0	626
D02	袖子切边*4	Chém tay*4	C	平車	38	313.9	758
D03	袖切開暗线	Cán chắp sườn tay	B	平車	52	456.0	554
D04	袖叉上段固定*2	Chặn sê trên 1 đoạn*2	B	平車	15	131.6	1920
D05	开袖叉含翻	May sê tay + lộn	B	平車	30	263.1	960
D06	后叉上段固定一段	Chặn sê sau trên	B	平車	8	70.2	3600
D07	袖切開股燙及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sê tay	B	手燙	37	324.5	778
D08	鈕門記號*4*2	SD bổ khuy tay*4*2	C	手工專車	28	231.3	1029
D09	鎖眼*4*2固定袖叉,鎖眼打結	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B	專車	72	631.4	400
D10	开袖叉含翻	May sê tay + lộn (sau khi bổ khuy)	B	平車	40	350.8	720
D11	袖底縫暗线	Quây tròn tay	B	平車	45	394.7	640
D12	袖底縫開股燙	Là rẽ quây tròn tay	B	手燙	26	228.0	1108
D13	縮袖山	May dùm tay	B	平車	13	114.0	2215

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-231B**
DATE: **7/22/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **6.98 6.98**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	領子*2	Cổ*2					
E01	領子划线	SD cổ	C	手工	17	140.4	1694
E02	车人字车明线	Can chắp sống cổ	B	人字车	30	263.1	960
E03	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	17	149.1	1694
E04	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平车	25	219.3	1152
E05	领座划号*1	SD chân cổ*1	C	手工	10	82.6	2880
E06	上领座暗线*1	Tra chân cổ*1	A	平车	23	213.9	1252
E07	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ	B	手烫	9	78.9	3200
E08	领座压线1/16	Điều sống cổ 1 kim	B	平车	15	131.6	1920
E09	领口划号	SD miệng cổ	B	手工	10	87.7	2880
	里布	Lót					
F01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B	拷克	19	166.6	1516
F02	里后中固定活折及固定边缝标固	Ghim ly giữa sau lót, chặn sê lót, ghim má	B	平车	41	359.6	702
F03	车锁链织带划号含剪及打结*2	Máy dây giăng nách, cắt, SD, buộc	B	平车	27	236.8	1067
F04	袖笼贴划号*2	SD đắp vòng nách*2	B	手工	10	87.7	2880
F05	袖笼锁链线固定*2	Ghim dây giăng nách *2	B	平车	15	131.6	1920
F06	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đắp nách	B	喇叭	26	228.0	1108
F07	里边缝固定锁链线*2	Ghim giăng sườn	B	平车	14	122.8	2057
F08	里后切开拷五线	Can chắp sườn TS 5 chỉ	B	拷克	36	315.7	800
F09	袖笼贴固定	Ghim đắp nách, sd*2 vào thân	B	平车	32	280.6	900
F10	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4	B	拷克	50	438.5	576
F11	全件里布拷三线	VS 3 chỉ lót phần tay, thân	B	拷克	37	324.5	778
F12	烫里布	Là lót áo	B	手烫	45	394.7	640
	TOTAL				4675	41,228	6.16



作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2923		
人字车 Máy zigzag	100		
跳脚车作 業 Đặc chủng	75	453	3972.8
手烫作业 Là	508		
手工作业 Cđ tay	522	94	776.44
合记工时(秒) Tổng thời	4128	547	4749.3
出数(件)(S LCN)	6.98	52.7	
总合计时(秒) Tổng công	4675	总出数: Tổng LCN	6.16

36,479

製表人: 阿草